TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-7-2020
V/v tranh chấp "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót

2. Ông Dương Văn Hai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Bé T, sinh năm 1984,

Địa chỉ: 203/1 ấp GH, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1982,

Địa chỉ: 203/1 ấp GH, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Chị T và anh A có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn Võ Thị Bé T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Tuấn A kết hôn tự nguyện vào năm 2004 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/9/2004. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn với anh A là do anh A không lo làm ăn, chơi cờ bạc, chị và gia đình đã khuyên can nhưng anh A không từ bỏ, khoảng 07 tháng nay chị và anh A không còn sống chung, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh A cấp dưỡng cho chị.

Về nuôi con chung: chị và anh A không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: chị và anh A không có tài sản chung, nợ chung nên chị không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và trong quá trình tố tụng bị đơn Lê Tuấn A trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung như lời trình bày của chị T là đúng. Do hôn nhân của anh và chị T không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên anh đồng ý ly hôn với chị T. Khi ly hôn anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho anh.

Về nuôi con chung: anh và chị T không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: anh và chị T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Bé T thì đây là tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Lê Tuấn An có nơi cư trú tại 203/1 ấp GH, xã G, huyện P, tỉnh Bến Tre theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] *Về tố tụng:* Nguyên đơn Võ Thị Bé T, bị đơn Lê Tuấn A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân*: chị T và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/9/2004 nên hôn nhân của chị T và anh A là hôn nhân hợp pháp. Chị T có yêu cầu ly hôn với lý do anh A không lo làm ăn, chơi cờ bạc, chị và gia đình đã khuyên can nhưng anh A không từ bỏ, khoảng 07 tháng nay chị và anh A không còn sống chung, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Anh A trình bày giữa anh và chị T sống chung không hạnh phúc nên đã không còn sống chung trong thời gian dài, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được vì vậy anh đồng ý ly hôn với chị T. Từ đó có căn cứ kết luận tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T có yêu cầu ly hôn với anh A là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn với anh A. Do chị T, anh A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

[5] *Về nuôi con chung*: chị T và anh A trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[6] *Về chia tài sản:* chị T và anh A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] *Về án phí:* Chị T phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Bé T. Cho chị Võ Thị Bé T ly hôn với anh Lê Tuấn A. Chị T và anh A không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

2. Về nuôi con chung: chị T và anh A trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: chị T và anh A không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp theo Biên lai số 0011604 ngày 13/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

5. Các đương sự vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAD tỉnh Bến Tre;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan